

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH  
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN  
TỔ CHỨC NGÀY 19&20/4/2026**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
1	Lý Ngọc Anh	Nam	05/12/2004	Gia Lai	Kinh	064304003221	6.7	8.5	663/QĐ209/2026	TH015553	
2	Lê Thị Thảo Anh	Nữ	31/8/1998	Nghệ An	Kinh	040198021467	6.7	8.0	664/QĐ209/2026	TH015554	
3	Nguyễn Thị Ngọc Bảo	Nữ	18/5/1996	Nghệ An	Kinh	040196007657	5.3	7.0	665/QĐ209/2026	TH015555	
4	Trần Thị Thanh Bình	Nữ	08/01/1975	Nghệ An	Kinh	040175018808	5.7	6.5	666/QĐ209/2026	TH015556	
5	Trần Cao Cường	Nam	31/10/2004	Nghệ An	Kinh	040204004498	6.0	8.0	667/QĐ209/2026	TH015557	
6	Trương Thị Diễm	Nữ	16/8/2000	Nghệ An	Thổ	040300021265	6.0	8.5	668/QĐ209/2026	TH015558	
7	Hồ Thị Hà	Nữ	14/11/1972	Nghệ An	Kinh	040172030396	5.3	7.0	669/QĐ209/2026	TH015559	
8	Trần Ngọc Hải	Nữ	20/5/1984	Hà Tĩnh	Kinh	042184016419	7.3	6.5	670/QĐ209/2026	TH015560	
9	Nguyễn Khắc Hải	Nữ	12/11/1995	Nghệ An	Kinh	040095026260	6.0	6.0	671/QĐ209/2026	TH015561	
10	Đinh Thị Hằng	Nữ	29/7/1974	Nghệ An	Kinh	040174026024	6.7	6.0	672/QĐ209/2026	TH015562	
11	Hồ Thị Hiền	Nữ	29/4/1985	Nghệ An	Kinh	040185038720	5.3	6.0	673/QĐ209/2026	TH015563	
12	Võ Đức Hiếu	Nam	21/9/1999	Hà Tĩnh	Kinh	042099007521	7.0	8.0	674/QĐ209/2026	TH015564	
13	Hồ Thị Hoa	Nữ	23/10/1991	Nghệ An	Kinh	040191010292	6.0	5.5	675/QĐ209/2026	TH015565	
14	Lương Thị Hợi	Nữ	08/7/1995	Nghệ An	Thái	040195012981	6.3	5.0	676/QĐ209/2026	TH015566	
15	Vũ Thị Huyền	Nữ	20/10/1976	Nghệ An	Kinh	040176026690	5.0	6.5	677/QĐ209/2026	TH015567	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
16	Trần Thị Lâm	Nữ	17/10/1973	Nghệ An	Kinh	040173010014	5.3	6.5	678/QĐ209/2026	TH015568	
17	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	04/10/2002	Nghệ An	Kinh	040302014009	6.7	9.0	679/QĐ209/2026	TH015569	
18	Ngô Tôn Khánh Linh	Nữ	20/02/1994	Nghệ An	Kinh	040194019553	7.7	8.0	680/QĐ209/2026	TH015570	
19	Phạm Ngọc Lợi	Nam	08/5/1975	Nghệ An	Kinh	040075025032	5.3	6.0	681/QĐ209/2026	TH015571	
20	Nguyễn Thị Mùi	Nữ	21/11/1991	Nghệ An	Kinh	040191002661	5.7	8.0	682/QĐ209/2026	TH015572	
21	Nguyễn Thị Thục Quyên	Nữ	10/02/2004	Nghệ An	Kinh	040304010963	6.0	8.5	683/QĐ209/2026	TH015573	
22	Lưu Thị Quỳnh	Nữ	05/5/2002	Nghệ An	Kinh	040302007864	7.3	9.0	684/QĐ209/2026	TH015574	
23	Lê Thị Thắm	Nữ	15/8/1976	Nghệ An	Kinh	040176768446	6.0	6.5	685/QĐ209/2026	TH015575	
24	Tô Thị Thu	Nữ	26/02/1983	Hung Yên	Kinh	034183025582	6.0	8.0	686/QĐ209/2026	TH015576	
25	Hồ Thị Minh Thuận	Nữ	08/3/1983	Nghệ An	Kinh	040183030526	5.3	7.0	687/QĐ209/2026	TH015577	
26	Hồ Thị Huyền Trang	Nữ	05/8/1999	Nghệ An	Kinh	040199021436	6.0	6.0	688/QĐ209/2026	TH015578	
27	Trần Thanh Trúc	Nữ	08/11/2002	Đắk Lắk	Kinh	066302016460	6.0	8.5	689/QĐ209/2026	TH015579	
28	Bùi Quốc Bảo	Nam	10/02/2004	Nghệ An	Kinh	040204007837	6.0	7.5	690/QĐ209/2026	TH015580	
29	Lâm Nguyên Bình	Nam	08/3/1998	Nghệ An	Kinh	040098011109	7.3	9.0	691/QĐ209/2026	TH015581	
30	Lý Bá Châu	Nam	23/11/1999	Nghệ An	H'mông	040099016877	5.7	8.0	692/QĐ209/2026	TH015582	
31	Vừ Sỹ Công	Nam	13/3/2002	Nghệ An	H'mông	040202023131	6.0	6.0	693/QĐ209/2026	TH015583	
32	Nguyễn Việt Đức	Nam	26/02/2003	Nghệ An	Kinh	040203006901	6.0	8.5	694/QĐ209/2026	TH015584	
33	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	04/7/2002	Hà Tĩnh	Kinh	042302005002	6.3	8.5	695/QĐ209/2026	TH015585	
34	Lê Thị Hằng	Nữ	10/10/1988	Nghệ An	Kinh	040188011110	6.7	6.5	696/QĐ209/2026	TH015586	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
35	Trần Thị Hợi	Nữ	06/7/1976	Nghệ An	Kinh	040176024579	5.3	6.5	697/QĐ209/2026	TH015587	
36	Lê Thị Hồng	Nữ	01/8/1995	Nghệ An	Kinh	040195015488	5.7	6.0	698/QĐ209/2026	TH015588	
37	Nguyễn Thị Lâm	Nữ	02/3/1993	Nghệ An	Kinh	040193027876	5.0	7.5	699/QĐ209/2026	TH015589	
38	Đặng Thị Thùy Linh	Nữ	01/10/2001	Nghệ An	Kinh	040301005648	7.0	9.0	700/QĐ209/2026	TH015590	
39	Phạm Thị Lý	Nữ	20/7/1996	Nghệ An	Kinh	040196028304	6.0	5.5	701/QĐ209/2026	TH015591	
40	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	Nữ	02/01/2004	Nghệ An	Kinh	040304019929	7.0	8.5	702/QĐ209/2026	TH015592	
41	Hồ Thị Mai	Nữ	26/6/1984	Nghệ An	Kinh	040184014874	6.0	9.0	703/QĐ209/2026	TH015593	
42	Chu Thị Mùi	Nữ	05/02/1979	Nghệ An	Kinh	040179023722	7.0	5.0	704/QĐ209/2026	TH015594	
43	Trần Thị Mười	Nữ	15/8/1981	Nghệ An	Kinh	040181023579	5.7	7.0	705/QĐ209/2026	TH015595	
44	Lô Thị Lê Na	Nữ	22/11/2003	Nghệ An	Thái	040303005304	6.0	8.0	706/QĐ209/2026	TH015596	
45	Nguyễn Sỹ Phú	Nam	20/8/1998	Nghệ An	Kinh	040098003836	7.3	9.0	707/QĐ209/2026	TH015597	
46	Đậu Thị Phương Thảo	Nữ	23/6/1995	Nghệ An	Kinh	040195014128	6.0	8.5	708/QĐ209/2026	TH015598	
47	Hà Thị Thương	Nữ	14/5/2002	Thanh Hóa	Thái	038302016302	6.0	7.0	709/QĐ209/2026	TH015599	
48	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	10/3/2000	Nghệ An	Kinh	040300012140	5.7	8.5	710/QĐ209/2026	TH015600	
49	Trần Thị Thủy	Nữ	30/7/1980	Nghệ An	Kinh	040180019411	5.7	7.5	711/QĐ209/2026	TH015601	
50	Phan Huyền Trang	Nữ	19/4/2004	Nghệ An	Kinh	040304011891	6.3	9.0	712/QĐ209/2026	TH015602	
51	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	15/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	042303002681	6.3	9.0	713/QĐ209/2026	TH015603	
52	Nguyễn Trọng Tuấn	Nam	31/5/1999	Hà Tĩnh	Kinh	042099003296	7.0	8.5	714/QĐ209/2026	TH015604	
53	Nguyễn Thị Linh Chi	Nữ	15/8/2000	Nghệ An	Kinh	040300009237	6.0	9.0	715/QĐ209/2026	TH015605	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
54	Mai Thị Linh Chi	Nữ	28/7/2003	Hà Tĩnh	Kinh	042303000783	6.3	9.0	716/QĐ209/2026	TH015606	
55	Trần Thị Hoàng Diệp	Nữ	12/02/1997	Hà Tĩnh	Kinh	042197000289	6.3	9.0	717/QĐ209/2026	TH015607	
56	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ	05/12/2004	Nghệ An	Kinh	040304007425	6.0	7.0	718/QĐ209/2026	TH015608	
57	Hồ Phúc Học	Nam	14/8/2001	Nghệ An	Kinh	040201010072	7.0	9.0	719/QĐ209/2026	TH015609	
58	Lữ Hồng	Nữ	15/9/2003	Nghệ An	Thái	040303002911	5.3	6.0	720/QĐ209/2026	TH015610	
59	Dương Thế Hùng	Nam	07/11/1999	Nghệ An	Kinh	040099006121	8.0	8.5	721/QĐ209/2026	TH015611	
60	Đặng Đình Khánh	Nam	16/12/2002	Nghệ An	Kinh	040202017108	6.3	9.0	722/QĐ209/2026	TH015612	
61	Mai Thị Loan	Nữ	08/8/2001	Nghệ An	Kinh	040301004618	6.0	8.5	723/QĐ209/2026	TH015613	
62	Vừ Bá Lý	Nam	02/4/2002	Nghệ An	H'mông	040202019959	5.7	5.0	724/QĐ209/2026	TH015614	
63	Bùi Thúc Mạnh	Nam	27/12/2001	Nghệ An	Kinh	040201015200	6.0	9.0	725/QĐ209/2026	TH015615	
64	Nguyễn Hoàng Thảo Minh	Nữ	27/10/2001	Nghệ An	Kinh	040301019610	5.7	9.0	726/QĐ209/2026	TH015616	
65	Trần Thị Tố Nga	Nữ	11/8/2001	Hà Tĩnh	Kinh	042301000364	7.3	8.0	727/QĐ209/2026	TH015617	
66	Văn Thị Ngọc	Nữ	06/01/2001	Nghệ An	Kinh	040301009192	6.7	8.5	728/QĐ209/2026	TH015618	
67	Nguyễn Thị Ánh Như	Nữ	29/3/2001	Nghệ An	Kinh	040301008895	6.7	9.0	729/QĐ209/2026	TH015619	
68	Đỗ Hà Phương	Nữ	10/9/2001	Nghệ An	Kinh	040301003362	6.3	8.0	730/QĐ209/2026	TH015620	
69	Phạm Anh Thắng	Nam	08/7/1998	Nghệ An	Kinh	040098023749	6.0	7.0	731/QĐ209/2026	TH015621	
70	Trương Quốc Thịnh	Nam	07/1/2002	Gia Lai	Kinh	052201014280	6.3	7.5	732/QĐ209/2026	TH015622	
71	Nguyễn Thị Úy Thương	Nữ	20/02/2004	Nghệ An	Kinh	040304012384	7.7	8.5	733/QĐ209/2026	TH015623	
72	Lê Thị Thúy	Nữ	22/9/2004	Nghệ An	Kinh	040304011699	6.0	6.0	734/QĐ209/2026	TH015624	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
73	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	16/6/2002	Nghệ An	Kinh	040302007144	6.7	9.0	735/QĐ209/2026	TH015625	
74	Nguyễn Thị Thu Thúy	Nữ	02/02/2002	Nghệ An	Kinh	040302004409	6.3	9.0	736/QĐ209/2026	TH015626	
75	Trần Thu Trang	Nữ	02/01/2002	Hà Tĩnh	Kinh	042302005500	6.7	9.0	737/QĐ209/2026	TH015627	
76	Phan Thị Tương	Nữ	25/3/1993	Nghệ An	Kinh	042302005500	6.3	9.0	738/QĐ209/2026	TH015628	
77	Nguyễn Vân Anh	Nữ	01/11/1988	Nghệ An	Kinh	040188014948	6.0	7.5	739/QĐ209/2026	TH015629	
78	Hoàng Thị Bảy	Nữ	20/01/1986	TP. Huế	Kinh	046186000976	8.0	7.5	740/QĐ209/2026	TH015630	
79	Nguyễn Văn Cường	Nam	02/6/1993	Quảng Trị	Kinh	044093004545	7.3	9.0	741/QĐ209/2026	TH015631	
80	Trần Cảnh Dương	Nam	26/7/1998	Nghệ An	Kinh	040098025888	5.7	5.5	742/QĐ209/2026	TH015632	
81	Nguyễn Thị Hà	Nữ	24/12/1981	Nghệ An	Kinh	040181027625	7.7	8.0	743/QĐ209/2026	TH015633	
82	Nguyễn Diệu Hằng	Nữ	05/5/2002	Thanh Hóa	Kinh	038302014771	6.0	9.0	744/QĐ209/2026	TH015634	
83	Nguyễn Thị Hậu	Nữ	30/8/2002	Nghệ An	Kinh	040302021567	6.3	9.0	745/QĐ209/2026	TH015635	
84	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	01/12/2001	Nghệ An	Kinh	040301008524	6.7	9.0	746/QĐ209/2026	TH015636	
85	Lê Thị Hoài	Nữ	18/7/1992	Nghệ An	Kinh	040192024338	5.0	9.0	747/QĐ209/2026	TH015637	
86	Đậu Thị Hoan	Nữ	10/9/1994	Nghệ An	Kinh	040194002772	5.3	5.0	748/QĐ209/2026	TH015638	
87	Nguyễn Văn Hưng	Nam	24/11/2002	Hà Tĩnh	Kinh	042202001675	7.0	9.0	749/QĐ209/2026	TH015639	
88	Lê Thị Liên	Nữ	09/9/2002	Nghệ An	Kinh	040302009221	6.3	8.0	750/QĐ209/2026	TH015640	
89	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	22/10/2001	Nghệ An	Kinh	040301023503	6.7	7.5	751/QĐ209/2026	TH015641	
90	Bùi Công Nam	Nam	11/9/2002	Nghệ An	Kinh	040202021554	7.7	9.0	752/QĐ209/2026	TH015642	
91	Ngô Thị Cẩm Nhung	Nữ	12/8/2001	Hà Tĩnh	Kinh	042301009149	7.7	9.0	753/QĐ209/2026	TH015643	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
92	Phan Trọng Phú	Nam	20/11/2002	Bình Định	Kinh	052202013422	6.7	9.0	754/QĐ209/2026	TH015644	
93	Hoàng Thị Quỳnh	Nữ	19/8/1991	Nghệ An	Kinh	040191003120	6.3	9.0	755/QĐ209/2026	TH015645	
94	Thái Thị Diễm Quỳnh	Nữ	01/5/1993	Nghệ An	Kinh	040193003084	6.3	8.5	756/QĐ209/2026	TH015646	
95	Bùi Mai Thành Tài	Nam	09/7/2002	Đắk Lắk	Kinh	066202000310	6.3	9.0	757/QĐ209/2026	TH015647	
96	Phạm Hoàng Thắng	Nam	19/9/2002	Gia Lai	Kinh	064202015333	6.3	9.0	758/QĐ209/2026	TH015648	
97	Hồ Thị Thơ	Nữ	24/8/1994	Nghệ An	Kinh	040194004320	6.0	7.5	759/QĐ209/2026	TH015649	
98	Nguyễn Thị Hồng Thúy	Nữ	20/5/1981	Nghệ An	Kinh	040181004511	6.3	9.0	760/QĐ209/2026	TH015650	
99	Trịnh Thùy Trang	Nữ	03/5/2002	Ninh Bình	Kinh	035302005132	6.3	8.0	761/QĐ209/2026	TH015651	
100	Hà Minh Tuấn	Nam	08/3/1985	Nghệ An	Kinh	040085027303	5.7	6.5	762/QĐ209/2026	TH015652	
101	Lê Thị Xoan	Nữ	08/3/1989	Nghệ An	Kinh	040189010497	6.7	6.0	763/QĐ209/2026	TH015653	











